



Chuyển đổi một phần trăm thành một số thập phân (nhỏ hơn 1) Họ và Tên: _____

Chuyển đổi phần trăm được hiển thị thành một số thập phân.

Câu trả lời

1) $5.7\% =$ _____

1. _____

2) $3.7\% =$ _____

2. _____

3) $0.41\% =$ _____

3. _____

4) $0.73\% =$ _____

4. _____

5) $74\% =$ _____

5. _____

6) $41\% =$ _____

6. _____

7) $0.22\% =$ _____

7. _____

8) $0.39\% =$ _____

8. _____

9) $94\% =$ _____

9. _____

10) $0.3\% =$ _____

10. _____

11) $0.53\% =$ _____

11. _____

12) $0.42\% =$ _____

12. _____

13) $0.28\% =$ _____

13. _____

14) $15\% =$ _____

14. _____

15) $0.56\% =$ _____

15. _____

16) $3\% =$ _____

16. _____

17) $2.1\% =$ _____

17. _____

18) $0.91\% =$ _____

18. _____

19) $0.99\% =$ _____

19. _____

20) $8.3\% =$ _____

20. _____



Chuyển đổi phần trăm được hiển thị thành một số thập phân.

Câu trả lời

1) $5.7\% = \underline{0,057}$

1. 0,057

2) $3.7\% = \underline{0,037}$

2. 0,037

3) $0.41\% = \underline{0,0041}$

3. 0,0041

4) $0.73\% = \underline{0,0073}$

4. 0,0073

5) $74\% = \underline{0,74}$

5. 0,74

6) $41\% = \underline{0,41}$

6. 0,41

7) $0.22\% = \underline{0,0022}$

7. 0,0022

8) $0.39\% = \underline{0,0039}$

8. 0,0039

9) $94\% = \underline{0,94}$

9. 0,94

10) $0.3\% = \underline{0,003}$

10. 0,003

11) $0.53\% = \underline{0,0053}$

11. 0,0053

12) $0.42\% = \underline{0,0042}$

12. 0,0042

13) $0.28\% = \underline{0,0028}$

13. 0,0028

14) $15\% = \underline{0,15}$

14. 0,15

15) $0.56\% = \underline{0,0056}$

15. 0,0056

16) $3\% = \underline{0,03}$

16. 0,03

17) $2.1\% = \underline{0,021}$

17. 0,021

18) $0.91\% = \underline{0,0091}$

18. 0,0091

19) $0.99\% = \underline{0,0099}$

19. 0,0099

20) $8.3\% = \underline{0,083}$

20. 0,083